

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Sở
Giao thông vận tải Kiên Giang**

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI KIÊN GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân/ sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Sở Giao thông vận tải Kiên Giang (theo các biểu đính kèm),

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Kiên Giang;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Lê Việt Bắc

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 31 /12/2024 của Sở GTVT Kiên Giang)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Thanh tra Sở	Cảng vụ đường TND	Xí nghiệp Bến xe tàu	Trung tâm đăng kiểm XCG
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
I	Số thu phí, lệ phí	88.473	88.473	19.440	0	5.877	0	63.156
1	Lệ phí	10.663	10.663	8.661		846		1.156
1.1	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	8.640	8.640	8.640				
1.2	Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)	10	10	10				
1.3	Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	11	11	11				
1.4	Lệ phí ra vào cảng bến TND	846	846			846		
1.5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKTT	1.156	1.156					1.156
2	Phí	77.810	77.810	10.779		5.031		62.000
2.1	Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán	300	300	300				
2.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	50	50	50				
2.3	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	150	150	150				
2.4	Phí sát hạch lái xe ô tô	7.242	7.242	7.242				
2.5	Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)	3.011	3.011	3.011				
2.6	Phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa	25	25	25				
2.7	Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa	1	1	1				
2.8	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy	4.700	4.700			4.700		
2.9	Phí đảm bảo hàng hải	331	331			331		

2.10	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>	62.000	62.000					62.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	13.523	13.523	8.177		4.528		818
1	<i>Chi sự nghiệp hoạt động kinh tế giao thông</i>	5.346	5.346			4.528		818
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.346	5.346			4.528		818
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0						
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	8.177	8.177	8.177				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.177	8.177	8.177				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	74.950	74.950	11.262		1.349		62.338
1	<i>Lệ phí</i>	10.663	10.663	8.660		846		1.156
1.1	<i>Lệ phí cấp giấy phép lái xe</i>	8.640	8.640	8.640				
1.2	<i>Lệ phí đăng ký, cấp biển số xe máy chuyên dùng (phương tiện thi công)</i>	10	10	10				
1.3	<i>Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện thủy nội địa</i>	11	11	11				
1.4	<i>Lệ phí ra vào cảng bến TND</i>	846	846			846		
1.5	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận ATKTT</i>	1.156	1.156					1.156
2	<i>Phí</i>	64.287	64.287	2.602		503		61.182
2.1	<i>Phí thẩm định hồ sơ thiết kế, thẩm định dự toán</i>	30	30	30				
2.2	<i>Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình</i>	5	5	5				
2.3	<i>Phí sát hạch lái xe ô tô</i>	1.811	1.811	1.811				
2.4	<i>Phí sát hạch lái xe mô tô (Thi tại Trung tâm sát hạch loại 3)</i>	753	753	753				
2.5	<i>Phí thẩm tra, thẩm định công bố bến cảng thủy nội địa, cấp giấy phép bến thủy nội địa</i>	3	3	3				
2.6	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường thủy</i>	470	470			470		
2.7	<i>Phí đảm bảo hàng hải</i>	33	33			33		
2.8	<i>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>	61.182	61.182					61.182
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước							
I	Nguồn ngân sách trong nước	198.073	198.073	165.530	19.128	2.614	10.801	

1	Chi quản lý hành chính	22.569	22.569	9.616	12.953			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.569	22.569	9.616	12.953			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	10	10	10				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	10	10	10				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng							
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình							
5	Chi bảo đảm xã hội							
6	Chi hoạt động kinh tế	175.494	175.494	155.904	6.175	2.614	10.801	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.139	2.139			2.139		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	173.355	173.355	155.904	6.175	475	10.801	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
II	Nguồn vốn viện trợ							
III	Nguồn vay nợ nước ngoài							